

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~102~~ /2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ (%)
chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 60/2024/QH15; Luật số 74/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15, Luật số 94/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP của Chính phủ về lệ phí trước bạ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 51/2025/NĐ-CP, Nghị định số 175/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 67/2025/TT-BTC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 13 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP Quy định về lệ phí trước bạ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 51/2025/NĐ-CP, Nghị định số 175/2025/NĐ-CP và điểm b khoản 1 Điều 3 Thông tư số 13/2022/TT-BTC Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số

10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 67/2025/TT-BTC.

b) Các nội dung không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 10/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 51/2025/NĐ-CP, Nghị định số 175/2025/NĐ-CP; Thông tư số 13/2022/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 67/2025/TT-BTC và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp lệ phí trước bạ theo quy định.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc tính và thu lệ phí trước bạ.

Điều 2. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ

1. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà (trừ trường hợp nhà thuộc sở hữu nhà nước bán cho người đang thuê; nhà, đất mua theo phương thức đấu giá, đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu giá, đấu thầu) theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Đối với các công trình không có trong bảng giá quy định tại Phụ lục I Quyết định này thì áp dụng đơn giá theo suất vốn đầu tư xây dựng và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình được Bộ Xây dựng công bố tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.

2. Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ đối với nhà; trường hợp hồ sơ không đầy đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì lấy theo năm mua nhà, hoặc năm nhận nhà, hoặc năm cấp giấy Chứng nhận quyền sở hữu nhà.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2026.

4. Bãi bỏ toàn bộ, một phần các Quyết định sau:

a) Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước

bạ đối với nhà và tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

c) Bãi bỏ Danh mục Quyết định tại số thứ tự 29 Mục II Phụ lục III và số thứ tự 27 Mục II Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Trưởng Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Như Điều 3 (Thi hành);
- Các Phó chánh VPUBND tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin và Hội nghị tỉnh (đăng Công báo);
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- HĐND, UBND xã, phường;
- Cơ sở Dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phan Huy Ngọc

Phụ lục I
BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI NHÀ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 102 /2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: Đồng/m² sàn xây dựng

STT	Danh mục	Cấp nhà	Giá tính lệ phí trước bạ
I	Nhà ở 5 tầng	III	
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		5.004.905
2	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		4.742.653
3	Móng trụ bê tông cốt thép chịu lực, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		4.761.141
4	Móng trụ bê tông cốt thép chịu lực, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		4.499.316
II	Nhà ở 4 tầng	III	
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		5.312.276
2	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		5.044.036
3	Móng trụ bê tông cốt thép chịu lực, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		5.301.217
4	Móng trụ bê tông cốt thép chịu lực, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		4.764.983
III	Nhà ở 3 tầng: Móng ép cọc bê tông cốt thép kích thước: 250x250 hoặc móng trụ bê tông cốt thép mác 200 chịu lực, khung nhà, dầm trụ cột bê tông cốt thép mác 200#, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung mác 75#, tường dày từ 110mm - 220mm, sàn đổ bê tông cốt thép 200#. Chiều cao tầng $\geq 3,5m$,	III	
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		5.575.977
2	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		5.294.759
3	Móng trụ bê tông cốt thép chịu lực, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		5.356.014
4	Móng trụ bê tông cốt thép chịu lực, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		5.094.181

STT	Danh mục	Cấp nhà	Giá tính lệ phí trước bạ
IV	Nhà ở 2 tầng có công trình vệ sinh khép kín: Móng ép cọc bê tông cốt thép kích thước: 250x250 hoặc móng trụ bê tông cốt thép mác 200 chịu lực và móng xây gạch, đá vữa xi măng mác 75 chịu lực, khung nhà, dầm trụ cột bê tông cốt thép mác 200# hoặc tường xây chịu lực, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung mác 75#, tường dày từ 110mm - 220mm, sàn đổ bê tông cốt thép 200#. Chiều cao tầng $\geq 3,5m$	III	
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		6.500.957
2	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		6.223.325
3	Móng trụ bê tông cốt thép chịu lực, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		6.084.971
4	Móng trụ bê tông cốt thép chịu lực, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		5.857.077
5	Móng xây gạch hoặc đá, tường chịu lực, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		5.978.981
V	Nhà ở 2 tầng không có công trình vệ sinh khép kín: Móng ép cọc bê tông cốt thép kích thước: 250x250 hoặc móng trụ bê tông cốt thép mác 200 chịu lực và móng xây gạch, đá vữa xi măng mác 75 chịu lực, khung nhà, dầm trụ cột bê tông cốt thép mác 200# hoặc tường xây chịu lực, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung mác 75#, tường dày từ 110mm - 220mm, sàn đổ bê tông cốt thép 200#	III	
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		5.943.109
2	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		5.611.259
3	Móng trụ bê tông cốt thép chịu lực, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		5.643.882
4	Móng trụ bê tông cốt thép chịu lực, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		5.372.745
5	Móng xây gạch hoặc đá, tường chịu lực, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		5.540.506
VI	Nhà ở 1 tầng tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín: Móng xây gạch, đá vữa xi măng mác 100 chịu lực, tường xây chịu lực, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung mác 75#, tường dày 220mm, sàn đổ bê tông cốt thép 200#.	IV	

STT	Danh mục	Cấp nhà	Giá tính lệ phí trước bạ
1	Nhà mái bằng		5.184.500
2	Nhà mái tôn		5.084.526
3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²		5.200.103
4	Nhà lợp mái Fibrô xi măng		5.101.256
VII	Nhà ở 1 tầng tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung, dày 110mm xây bổ trụ 220mm, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín: Móng xây gạch, đá vữa xi măng mác 100 chịu lực, tường xây chịu lực, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung mác 75#, tường dày 110mm xây bổ trụ 220mm, sàn đổ bê tông cốt thép 200#.	IV	
1	Nhà mái bằng		4.781.577
2	Nhà mái tôn		4.885.038
3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²		5.189.077
4	Nhà lợp mái Fibrô xi măng		4.778.987
VIII	Nhà ở 1 tầng tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm, nền đất, không có công trình vệ sinh khép kín: Móng xây gạch, đá vữa xi măng mác 100 chịu lực, tường xây chịu lực, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung mác 75#, tường dày 220mm, sàn đổ bê tông cốt thép 200#.	IV	
1	Nhà mái bằng		4.986.410
2	Nhà mái tôn		4.887.795
3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²		5.003.372
4	Nhà lợp mái Fibrô xi măng		4.904.526
IX	Nhà ở 1 tầng tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung, dày 110mm xây bổ trụ 220mm, nền đất, không có công trình vệ sinh khép kín: Móng xây gạch, đá vữa xi măng mác 100 chịu lực, tường xây chịu lực, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung mác 75#, tường dày 110mm xây bổ trụ 220mm, sàn đổ bê tông cốt thép 200#.	IV	
1	Nhà mái bằng		4.584.846
2	Nhà mái tôn		4.508.308

STT	Danh mục	Cấp nhà	Giá tính lệ phí trước bạ
3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²		4.992.346
4	Nhà lợp mái Fibrô xi măng		4.597.795
X	Nhà ở 1 tầng tường xây gạch xỉ, dày 180mm, nền đất, không có công trình vệ sinh khép kín: Móng xây gạch, đá vữa xi măng mác 100 chịu lực, tường xây chịu lực, tường xây gạch xỉ mác 75#, tường dày 180mm.	IV	
1	Nhà mái tôn		4.977.051
2	Nhà mái ngói 22 viên/m ²		5.357.667
3	Nhà lợp mái Fibrô xi măng		4.993.782
XI	Nhà sàn bê tông khung, cột, sàn bê tông, tường xây gạch chỉ hoặc gạch không nung: Móng xây gạch vữa xi măng mác 100, cột tròn D250 bê tông cốt thép mác 200, dầm, sàn bê tông cốt thép mác 200, tường xây gạch xỉ mác 75#, tường dày 220mm.	III	
1	Nhà mái tôn		4.769.255
2	Nhà mái ngói 22 viên/m ²		5.513.297
3	Nhà lợp mái Fibrô xi măng		4.728.055
XII	Nhà sàn bê tông khung, cột, sàn bê tông, tường vách gỗ: Móng xây gạch vữa xi măng mác 100, cột tròn D250 bê tông cốt thép mác 200, dầm, sàn bê tông cốt thép mác 200, tường vách gỗ nhóm IV.	III	
1	Nhà mái tôn		4.469.950
2	Nhà mái ngói 22 viên/m ²		5.213.993
3	Nhà lợp mái Fibrô xi măng		4.343.510
XIII	Nhà trình tường, dày >400mm: Móng xây gạch vữa xi măng mác 100, tường bằng đất đầm chặt dày >400mm, kết hợp khung cột tròn D250 bê tông cốt thép gỗ nhóm IV	IV	
1	Nhà mái tôn		2.352.034
2	Nhà mái ngói 22 viên/m ²		2.608.185
3	Nhà lợp mái Fibrô xi măng		2.322.946

STT	Danh mục	Cấp nhà	Giá tính lệ phí trước bạ
XIV	Nhà trình tường, dày $\leq 400\text{mm}$: Móng xây gạch vữa xi măng mác 100, tường bằng đất đầm chặt dày $\leq 400\text{mm}$, kết hợp khung cột tròn D250 bê tông cốt thép gỗ nhóm IV	IV	
1	Nhà mái tôn		2.252.655
2	Nhà mái ngói 22 viên/m ²		2.508.806
3	Nhà lợp mái Fibrô xi măng		2.223.567
XV	Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, mái lợp ngói đỏ, xà gồ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, nền đất, không bó nền	IV	1.843.240
XVI	Nhà cột gỗ tròn nhóm 2-3, mái lợp Fibrô xi măng, xà gồ bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, nền đất, không bó nền,	IV	2.375.032
XVII	Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, mái lợp lá cọ, xà gồ, cầu phong gỗ xẻ nhóm 4-5, nền đất	IV	1.552.328
XVIII	Nhà sàn, cột gỗ tròn hoặc vuông nhóm 4-5, xuyên gỗ, sàn, dầm sàn, xà gồ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5	IV	
1	Mái lợp ngói đỏ		2.641.207
2	Mái lợp phibrô xi măng		2.252.364
3	Mái lợp lá cọ		2.540.506
4	Mái lợp tôn		2.293.538
XIX	Nhà sàn, cột gỗ tròn hoặc vuông, xuyên gỗ nhóm 2-3, sàn, dầm sàn, xà gồ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5	IV	
1	Mái lợp ngói đỏ		2.952.284
2	Mái lợp phibrô xi măng		2.563.441
3	Mái lợp lá cọ		2.540.506
4	Mái lợp tôn		2.604.615
XX	Nhà ở, nhà xưởng hoặc nhà kho, khung thép, quây xung quanh bằng tôn, nền đất. Chiều cao nhà $\leq 4\text{m}$.	IV	
1	Mái lợp phibrô xi măng		2.003.462
2	Mái lợp tôn		2.024.211
XXI	Nhà ở, nhà xưởng hoặc nhà kho, khung thép, quây xung quanh bằng tôn, nền đất. Chiều cao nhà $\leq 6\text{m}$.	IV	
1	Mái lợp phibrô xi măng		2.251.993
2	Mái lợp tôn		2.272.742

Phụ lục II

**TỶ LỆ (%) CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI CỦA NHÀ CHỊU LỆ PHÍ
TRƯỚC BẠ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 102 /2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7
năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)*

Số TT	Thời gian sử dụng	Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ				
		Biệt thự	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
1	Xây dựng mới (từ 01 năm trở xuống)	100	100	100	100	100
2	Trên 01 năm đến dưới 05 năm	95	95	90	85	80
3	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	85	85	80	70	65
4	Từ 10 năm đến dưới 20 năm	75	70	60	40	35
5	Từ 20 năm đến dưới 50 năm	50	40	35	0	0
6	Từ 50 năm trở lên	40	35	0	0	0